

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Ủy viên
Bà Đặng Thanh Thùy	Ủy viên
Ông Lê Việt Bằng	Ủy viên
Ông Đoàn Hương Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Bà Tạ Minh Châu	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 25/03/2019

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Duy Anh**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2020



Số: 180320.004/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020*

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>255.772.905.842</b>	<b>234.375.447.464</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>12.253.344.754</b>	<b>36.801.401.623</b>
111	1. Tiền		12.253.344.754	6.801.401.623
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>145.665.526.658</b>	<b>113.885.460.626</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	120.472.498.690	86.293.043.468
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.871.343.759	23.290.938.767
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.716.779.556	5.621.261.761
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.808.183.799)	(1.676.008.591)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		413.088.452	356.225.221
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>96.392.366.671</b>	<b>72.728.534.032</b>
141	1. Hàng tồn kho		96.392.366.671	72.728.534.032
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.461.667.759</b>	<b>960.051.183</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.366.164.555	904.560.786
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.231.432	54.997.406
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	40.271.772	492.991
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>158.944.310.986</b>	<b>130.510.230.498</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>132.587.088.496</b>	<b>105.647.048.526</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	132.215.928.650	105.261.313.176
222	- Nguyên giá		331.611.919.813	285.047.331.827
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.395.991.163)	(179.786.018.651)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	371.159.846	385.735.350
228	- Nguyên giá		3.061.637.628	2.911.637.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.690.477.782)	(2.525.902.278)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>420.000.000</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		420.000.000	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>16.336.701.068</b>	<b>16.336.701.068</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	16.336.701.068	16.336.701.068
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.600.521.422</b>	<b>8.526.480.904</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.600.521.422	8.526.480.904
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>414.717.216.828</b>	<b>364.885.677.962</b>

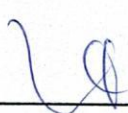



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>182.003.830.974</b>	<b>136.986.267.023</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>169.807.390.108</b>	<b>136.986.267.023</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	50.834.498.521	43.877.899.441
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.860.752.206	20.958.413.389
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.731.217.447	3.518.544.424
314	4. Phải trả người lao động		11.891.203.891	10.608.002.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	71.632.823	154.657.380
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.797.305.285	10.035.249.256
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	83.383.325.896	47.748.516.857
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		237.454.039	84.984.041
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.196.440.866</b>	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	12.196.440.866	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>232.713.385.854</b>	<b>227.899.410.939</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>232.713.385.854</b>	<b>227.899.410.939</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.965.000.000	210.965.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.965.000.000	210.965.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(100.000.000)	(100.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.848.385.854	17.034.410.939
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.011.160.939	4.957.988.727
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.837.224.915	12.076.422.212
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>414.717.216.828</b>	<b>364.885.677.962</b>

  
Đặng Thị Hoa  
Người lập

  
Nguyễn Thu Hiền  
Kế toán trưởng

  
Lê Duy Anh  
Tổng Giám đốc




Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2020

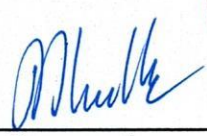



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	564.999.082.437	471.790.042.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	8.041.482.299	9.462.060.031
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		556.957.600.138	462.327.982.711
11	4. Giá vốn hàng bán	23	444.170.559.410	375.511.787.950
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.787.040.728	86.816.194.761
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	57.444.888.691	39.875.508.658
22	7. Chi phí tài chính	25	5.172.716.532	2.007.910.879
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.949.205.324	1.304.520.799
25	8. Chi phí bán hàng	26	40.734.944.920	32.622.301.958
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	41.763.699.932	33.856.298.032
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.560.568.035	58.205.192.550
31	11. Thu nhập khác	28	2.332.457.791	647.144.914
32	12. Chi phí khác		16.255.397	9.501.051
40	13. Lợi nhuận khác		2.316.202.394	637.643.863
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.876.770.429	58.842.836.413
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.780.045.514	4.573.414.201
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		79.096.724.915	54.269.422.212
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.751	2.573

  
Đặng Thị Hoa  
Người lập

  
Nguyễn Thu Hiền  
Kế toán trưởng

  
Lê Duy Anh  
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84.876.770.429	58.842.836.413
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.774.548.016	18.298.923.493
03	- Các khoản dự phòng		132.175.208	5.146.374
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		58.010.003	24.234.593
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.192.040.186)	(39.456.734.693)
06	- Chi phí lãi vay		3.949.205.324	1.304.520.799
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.598.668.794	39.018.926.979
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.432.386.908)	(36.156.024.104)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(23.663.832.639)	(13.032.193.295)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.885.578.571)	24.058.204.447
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.535.644.287)	(4.233.326.197)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.032.229.881)	(1.149.863.419)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.192.636.041)	(14.510.700.634)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.770.000	144.920.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(354.300.000)	(4.097.889.088)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.491.169.533)	(9.957.945.311)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.134.587.986)	(33.789.338.567)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	81.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.672.173.045	38.788.518.082
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.537.585.059	(4.919.002.303)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(100.000.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		343.115.321.586	186.035.155.192
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(295.284.071.681)	(159.562.618.861)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(76.425.722.300)	(96.466.972.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.594.472.395)	(70.094.436.369)





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

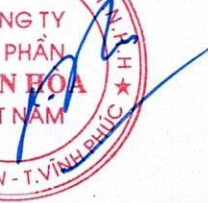
Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.548.056.869)	(84.971.383.983)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.801.401.623	121.797.020.199
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(24.234.593)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.253.344.754</u>	<u>36.801.401.623</u>

  
Đặng Thị Hoa  
Người lập

  
Nguyễn Thu Hiền  
Kế toán trưởng

  
Lê Duy Anh  
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm 2019***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đầu (chi tiết: Sản xuất thiết bị văn phòng bằng kim loại; cửa an toàn; kết sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh tại thành phố Hà Nội -

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh -

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

**Địa chỉ**

Thành phố Hà Nội

Thành phố Hồ Chí Minh

**Hoạt động kinh doanh chính**

Kinh doanh các mặt hàng nội thất

Kinh doanh các mặt hàng nội thất

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính của bên liên kết là 31/03/2019.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phước Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	49.212.507	59.090.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.204.132.247	6.742.311.283
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<b>12.253.344.754</b>	<b>36.801.401.623</b>

**4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
	<b>16.336.701.068</b>	<b>-</b>	<b>16.336.701.068</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

#### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	3.718.036.432	-	7.255.720.180	-
Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	18.704.235.471	-	12.268.870.449	-
Công ty Cổ phần Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội	15.060.767.250	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	82.989.459.537	(1.808.183.799)	66.768.452.839	(1.676.008.591)
	<b>120.472.498.690</b>	<b>(1.808.183.799)</b>	<b>86.293.043.468</b>	<b>(1.676.008.591)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>3.718.036.432</b>	<b>-</b>	<b>7.255.720.180</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

#### 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	7.464.953.104	-	9.806.208.915	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Minh Nguyên	2.721.459.004	-	-	-
Dongguan Tongda Storage Serve Co, LTD	1.498.699.251	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	9.186.232.400	-	13.484.729.852	-
	<b>20.871.343.759</b>	<b>-</b>	<b>23.290.938.767</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phước Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	317.702.757	-	797.835.616	-
Tạm ứng	2.301.073.446	-	2.099.161.166	-
Ký cược, ký quỹ	2.462.164.668	-	2.483.164.668	-
Phải thu khác	635.838.685	-	241.100.311	-
	<b>5.716.779.556</b>	<b>-</b>	<b>5.621.261.761</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà	584.991.799	-	584.991.799	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch	215.326.000	-	215.326.000	-
- Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696	-	363.349.696	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vân Hải	117.867.211	-	117.867.211	35.360.163
- Các khoản khác	706.364.929	179.715.836	455.648.694	25.814.646
	<b>1.987.899.635</b>	<b>179.715.836</b>	<b>1.737.183.400</b>	<b>61.174.809</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.802.233.986	-	41.570.479.642	-
Công cụ, dụng cụ	930.477.504	-	359.137.789	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	27.349.151.912	-	22.221.506.884	-
Thành phẩm	9.735.724.151	-	1.472.688.318	-
Hàng hoá	6.574.779.118	-	7.104.721.399	-
	<b>96.392.366.671</b>	<b>-</b>	<b>72.728.534.032</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	82.062.352.826	184.373.646.588	14.141.727.909	4.469.604.504	285.047.331.827
- Mua trong năm	3.607.022.474	42.233.811.421	236.125.000	46.636.364	46.123.595.259
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	440.992.727	-	-	-	440.992.727
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>86.110.368.027</b>	<b>226.607.458.009</b>	<b>14.377.852.909</b>	<b>4.516.240.868</b>	<b>331.611.919.813</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	48.035.947.662	119.286.774.864	8.485.055.043	3.978.241.082	179.786.018.651
- Khấu hao trong năm	4.533.101.119	13.454.425.811	1.378.772.736	243.672.846	19.609.972.512
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.569.048.781</b>	<b>132.741.200.675</b>	<b>9.863.827.779</b>	<b>4.221.913.928</b>	<b>199.395.991.163</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	34.026.405.164	65.086.871.724	5.656.672.866	491.363.422	105.261.313.176
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>33.541.319.246</b>	<b>93.866.257.334</b>	<b>4.514.025.130</b>	<b>294.326.940</b>	<b>132.215.928.650</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.569.813.075 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.397.882.762 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phước Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.777.585.128	134.052.500	2.911.637.628
- Mua trong năm	150.000.000	-	150.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.927.585.128</b>	<b>134.052.500</b>	<b>3.061.637.628</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.498.803.485	27.098.793	2.525.902.278
- Khấu hao trong năm	137.764.996	26.810.508	164.575.504
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.636.568.481</b>	<b>53.909.301</b>	<b>2.690.477.782</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	278.781.643	106.953.707	385.735.350
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>291.016.647</b>	<b>80.143.199</b>	<b>371.159.846</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 2.567.585.128 đồng.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.118.369.180	621.761.383
Chi phí làm biển quảng cáo	10.666.664	246.208.888
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	237.128.711	36.590.515
	<b>1.366.164.555</b>	<b>904.560.786</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.827.037.737	5.296.511.865
Chi phí sửa chữa tài sản	2.252.349.972	2.612.626.022
Tiền thuê đất	521.133.713	617.343.017
	<b>9.600.521.422</b>	<b>8.526.480.904</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
Công ty TNHH Kết cấu Thép 568	2.200.584.539	1.974.208.743
Công ty TNHH Gia Anh Hải Dương	2.058.884.135	1.314.730.001
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư	2.048.588.618	2.113.696.249
Phải trả các đối tượng khác	44.526.441.229	38.475.264.448
	<b>50.834.498.521</b>	<b>43.877.899.441</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phước Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ông Phạm Thành Trung	1.703.196.392	40.462.068
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông VINASING	1.304.500.000	1.304.500.000
Công ty Cổ phần Thăng Long (TALIMEX)	1.302.688.872	2.984.543.497
Đối tượng khác	1.550.366.942	16.628.907.824
	<u><b>5.860.752.206</b></u>	<u><b>20.958.413.389</b></u>

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	203.738.255
- Kinh phí công đoàn	386.337.000	265.956.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	65.151.000	2.708.123.300
- Phải trả về thương đại lý	2.112.806.047	2.656.172.047
- Chiết khấu doanh số	951.772.775	1.540.250.727
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.047.780.508	2.661.008.927
	<u><b>6.797.305.285</b></u>	<u><b>10.035.249.256</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.313.740.223	11.280.454.492	8.663.560.942	-	4.930.633.773
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.599.460.429	1.639.239.210	39.778.781	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.173.414.201	5.780.045.514	1.192.636.041	-	5.760.823.674
Thuế Thu nhập cá nhân	492.991	31.390.000	4.819.248.710	4.810.878.710	492.991	39.760.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.027.815.952	1.027.815.952	-	-
Các loại thuế khác	-	-	398.765.377	398.765.377	-	-
	<b>492.991</b>	<b>3.518.544.424</b>	<b>24.905.790.474</b>	<b>17.732.896.232</b>	<b>40.271.772</b>	<b>10.731.217.447</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	71.632.823	154.657.380
	<b>71.632.823</b>	<b>154.657.380</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**18 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(1)</sup>	47.748.516.857	47.748.516.857	319.030.919.088	291.134.848.400	75.644.587.545	75.644.587.545
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(2)</sup>	14.813.248.482	14.813.248.482	134.742.491.562	121.172.528.358	28.383.211.686	28.383.211.686
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(3)</sup>	19.935.268.375	19.935.268.375	134.795.427.526	107.469.320.042	47.261.375.859	47.261.375.859
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	13.000.000.000	13.000.000.000	49.493.000.000	62.493.000.000	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(3)</sup>	-	-	7.738.738.351	-	7.738.738.351	7.738.738.351
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(3)</sup>	-	-	1.176.666.667	-	1.176.666.667	1.176.666.667
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(4)</sup>	-	-	6.562.071.684	-	6.562.071.684	6.562.071.684
	<b>47.748.516.857</b>	<b>47.748.516.857</b>	<b>326.769.657.439</b>	<b>291.134.848.400</b>	<b>83.383.325.896</b>	<b>83.383.325.896</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(3)</sup>	-	-	3.530.000.000	-	3.530.000.000	3.530.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(4)</sup>	-	-	20.554.402.498	4.149.223.281	16.405.179.217	16.405.179.217
			<b>24.084.402.498</b>	<b>4.149.223.281</b>	<b>19.935.179.217</b>	<b>19.935.179.217</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(7.738.738.351)	-	(7.738.738.351)	(7.738.738.351)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	12.196.440.866	12.196.440.866



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 02 hợp đồng tín dụng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 735-000-089486 No.1 ngày 18/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 650.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 0,75%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.971.515.283 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 735-000-089486 No.3 ngày 24/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 630.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 0,75%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.411.696.403 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2019-HĐCVHM/NHCT260-XH ngày 29/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 47.261.375.859 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Hợp đồng tín dụng số 69/2019-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 26/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.530.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.176.666.667 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng số 801700117391 ngày 27/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 27,7 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc thiết bị;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,45%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm 16.405.179.217 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.562.071.684 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.965.000.000		-	63.231.318.727		274.196.318.727
Lãi trong năm trước	-		-	54.269.422.212		54.269.422.212
Phân phối lợi nhuận	-		-	(58.273.330.000)		(58.273.330.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-		(100.000.000)	-		(100.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2018	-		-	(42.193.000.000)		(42.193.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>210.965.000.000</b>		<b>(100.000.000)</b>	<b>17.034.410.939</b>		<b>227.899.410.939</b>
Số dư đầu năm nay	210.965.000.000		(100.000.000)	17.034.410.939		227.899.410.939
Lãi trong năm nay	-		-	79.096.724.915		79.096.724.915
Phân phối lợi nhuận năm 2018 <sup>(1)</sup>	-		-	(11.023.250.000)		(11.023.250.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019 <sup>(2)</sup>	-		-	(63.259.500.000)		(63.259.500.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>210.965.000.000</b>		<b>(100.000.000)</b>	<b>21.848.385.854</b>		<b>232.713.385.854</b>

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01NQ/XHC ngày 25 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 để phân phối	100,00%	54.269.422.212
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,92%	500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	97,18%	52.741.250.000
- Số đã trả tạm ứng năm 2018		42.193.000.000
- Số điều chỉnh giám tương ứng với cổ phiếu quỹ		25.000.000
- Số còn phải chi trả trong năm 2019		10.523.250.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại của năm 2018	1,90%	1.028.172.212

(2): Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/NQ-HDQT ngày 11 tháng 07 năm 2019, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ tương ứng số tiền 63.259.500.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28.832.480.000	13,67%	28.832.480.000
Các cổ đông khác	48,72%	102.789.290.000	48,72%	102.789.290.000
	<b>100%</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>210.965.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.965.000.000	210.965.000.000
- Vốn góp đầu năm	210.965.000.000	210.965.000.000
- Vốn góp cuối năm	210.965.000.000	210.965.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.708.123.300	21.546.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	73.782.750.000	99.153.550.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.523.250.000	56.960.550.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	63.259.500.000	42.193.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(76.425.722.300)	(96.466.972.700)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(13.231.373.300)	(56.982.096.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(63.194.349.000)	(39.484.876.700)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	65.151.000	2.708.123.300

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.096.500	21.096.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	10.000	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 126.373 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng giao dịch từ năm 2006 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 188 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phước Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	35.443,46	55.464,86

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hàng hóa, thành phẩm	564.754.880.427	471.135.497.290
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu hoạt động khác	244.202.010	654.545.452
	<u><b>564.999.082.437</b></u>	<u><b>471.790.042.742</b></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u><b>32.626.789.162</b></u>	<u><b>28.401.382.310</b></u>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	7.514.767.571	8.533.426.040
Hàng bán bị trả lại	519.377.568	928.633.991
Giảm giá hàng bán	7.337.160	-
	<u><b>8.041.482.299</b></u>	<u><b>9.462.060.031</b></u>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	444.170.559.410	375.511.787.950
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
	<u><b>444.170.559.410</b></u>	<u><b>375.511.787.950</b></u>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.192.040.186	3.392.759.253
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.000.000.000	36.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	60.088.302	83.352.185
Lãi công nợ vượt hạn mức thu của đại lý	99.760.203	398.103.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	93.000.000	1.293.617
	<u><b>57.444.888.691</b></u>	<u><b>39.875.508.658</b></u>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u><b>56.000.000.000</b></u>	<u><b>36.000.000.000</b></u>



**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.949.205.324	1.304.520.799
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	901.017.600	613.201.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	93.696.915	65.954.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	58.010.003	24.234.593
Chi phí tài chính khác	170.786.690	-
	<b>5.172.716.532</b>	<b>2.007.910.879</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.010.782.668	1.486.015.054
Chi phí nhân công	10.232.749.663	8.161.311.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.515.826	562.151.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.694.404.541	2.433.948.823
Chi phí khác bằng tiền	24.352.492.222	19.978.833.936
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	41.428
	<b>40.734.944.920</b>	<b>32.622.301.958</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.190.359.768	888.139.422
Chi phí nhân công	23.917.604.503	20.784.570.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.284.393.297	2.520.259.121
Thuế, phí, lệ phí	315.326.961	1.407.904.389
Chi phí dự phòng	132.175.208	5.146.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.240.346	693.009.597
Chi phí khác bằng tiền	13.369.599.849	7.557.268.143
	<b>41.763.699.932</b>	<b>33.856.298.032</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	63.975.440
Thu nhập từ thanh lý vật tư, công cụ	2.080.061.818	-
Thuế được giảm	206.639.867	-
Thu nhập khác từ việc áp sai đơn giá điện	-	384.687.739
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	-	175.751.000
Thu nhập khác	45.756.106	22.730.735
	<b>2.332.457.791</b>	<b>647.144.914</b>



**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.876.770.429	58.842.836.413
Các khoản điều chỉnh tăng	23.457.143	24.234.593
- Chi phí không hợp lệ	23.457.143	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	24.234.593
Các khoản điều chỉnh giảm	(56.000.000.000)	(36.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(56.000.000.000)	(36.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	28.900.227.572	22.867.071.006
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.780.045.514</b>	<b>4.573.414.201</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.173.414.201	11.110.700.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.192.636.041)	(14.510.700.634)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>5.760.823.674</b>	<b>1.173.414.201</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	79.096.724.915	54.269.422.212
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	79.096.724.915	54.269.422.212
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.086.500	21.094.440
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.751</b>	<b>2.573</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356.501.727.155	276.955.158.920
Chi phí nhân công	80.388.341.896	66.578.970.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.774.548.016	18.298.923.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.589.660.949	18.660.838.831
Chi phí khác bằng tiền	37.584.578.581	28.368.365.363
<b></b>	<b>513.838.856.597</b>	<b>408.862.257.575</b>



## 31



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phước Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.253.344.754	-	-	12.253.344.754
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.381.094.447	-	-	124.381.094.447
	<b>136.634.439.201</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>136.634.439.201</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.801.401.623	-	-	36.801.401.623
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.238.296.638	-	-	90.238.296.638
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<b>137.039.698.261</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>137.039.698.261</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phước Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	83.383.325.896	12.196.440.866	-	95.579.766.762
Phải trả người bán, phải trả khác	57.631.803.806	-	-	57.631.803.806
Chi phí phải trả	71.632.823	-	-	71.632.823
	<u><b>141.086.762.525</b></u>	<u><b>12.196.440.866</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>153.283.203.391</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	47.748.516.857	-	-	47.748.516.857
Phải trả người bán, phải trả khác	53.913.148.697	-	-	53.913.148.697
Chi phí phải trả	154.657.380	-	-	154.657.380
	<u><b>101.816.322.934</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>101.816.322.934</b></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>32.626.789.162</b>	<b>28.401.382.310</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	32.626.789.162	28.401.382.310
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>56.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	56.000.000.000	36.000.000.000
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>3.718.036.432</b>	<b>7.255.720.180</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	3.718.036.432	7.255.720.180



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố  
Phước Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

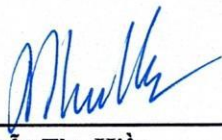
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.417.271.000	1.350.386.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.778.904.000	1.654.105.000

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
\_\_\_\_\_  
**Đặng Thị Hoa**  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thu Hiền**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Lê Duy Anh**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2020

